TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 02/2025/HNGĐ - PT
Ngày 28/02/2025
V/v tranh chấp tài sản sau ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quế.
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thuỷ và bà Nguyễn Thị Thu Hà.
- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thuỳ Dương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 30/2024/TLPT- HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp tài sản sau ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 64/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/QĐPT- HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc C, sinh năm 1966;
Địa chỉ: Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Bà Hà Kim T (Tên gọi khác: Hà Thị Kim T), sinh năm 1972.
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.
Nơi ở hiện tại: Xóm S, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên tòa).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
3.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969;
Địa chỉ: Khu C, xã B, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (vắng mặt tại phiên tòa).
3.2. Ông Đặng Phúc B, sinh năm 1959;
Địa chỉ: Xóm S, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt tại phiên tòa).
3.3. Ông Triệu Xuân M, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Xóm S, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt tại phiên tòa).

3.4. Ông Vũ Văn C1, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện G, thành phố Hà Nội (vắng mặt tại phiên tòa).

3.5. Chị Nguyễn Hà Q, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Tổ G, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Quốc C trình bày: Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 100/QĐST - HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P giữa ông và bà Hà Kim T, về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: Không có.

Nay ông và bà T không tự thỏa thuận được vì vậy ông đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn gồm:

- Diện tích đất 356m^2 tại thửa đất số 49 địa chỉ tại xóm S, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, trên đất đã xây nhà kiên cố 299m^2 hai tầng từ cuối năm 2012. Năm 2020 ông và bà T đã thỏa thuận: Toàn bộ tài sản là nhà đất và ô tô cùng các tài sản khác trị giá 1.200.000.000đ (một tỷ, hai trăm triệu đồng). Bà T được quyền quản lý, sử dụng và có trách nhiệm trích chia cho ông 600.000.000 đồng. Tuy nhiên bà T đã đưa cho ông tổng số tiền 400.000.000 đồng, số tiền còn thiếu là 200.000.000 đồng, sau đó bà T trích lại 100.000.000 đồng (tiền cấp dưỡng nuôi con) ông đồng ý cho bà T trích lại 100.000.000 đồng để nuôi con do vợ chồng ly hôn năm 2017, ông có trách nhiệm phải cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thị Hà M1, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng, nhưng ông chưa trợ cấp nên ông đồng ý trừ số tiền 100.000.000 đồng vào tiền trợ cấp nuôi con cho đến khi cháu Hà M1 đủ 18 tuổi, có viết giấy xác nhận. Tổng số tiền bà T đã thanh toán cho ông là 500.000.000 đồng, số tiền còn lại bà T còn nợ ông là 100.000.000 đồng từ năm 2020 đến nay. Do bà T chưa thanh toán cho ông, đến nay giá cả thay đổi ông không nhất trí với nội dung thỏa thuận trên, đề nghị chia lại tài sản từ đầu theo giá thị trường nhà và đất, ông lấy ½ giá trị tài sản và khấu trừ số tiền 500.000.000 đồng bà T đã đưa cho ông.

- Xe ô tô: BKS 20A - 200.85, nhãn hiệu KIA, mua năm 2016 với giá 450.000.000 đồng. Khi ly hôn bà T trực tiếp quản lý, sử dụng và chưa chia nay ông yêu cầu trích chia cho ông ½ giá trị của xe ô tô. Khi mua xe năm 2016, ông có đưa cho bà T số tiền 200.000.000 đồng để đi mua xe, ông đề nghị Tòa án giải quyết chia cho ông ½ giá trị chiếc xe theo định giá, ông nhận bằng tiền mặt, giao xe cho bà T quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: Nợ của chị Nguyễn Thị H số tiền 20.817.000 đồng (tiền nợ cung cấp thực phẩm hàng ngày để nuôi quân) trước đây ông có đi làm vàng.

Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết:

- Về tài sản chung: Giá trị định giá nhà, đất và ô tô là hơn 1,9 tỷ đồng, chia đôi số tiền này. Bà T đã trả ông số tiền 500.000.000 đồng. Nay yêu cầu bà T phải trả ông số tiền 470.200.000 đồng và phải chịu ½ chi phí tố tụng.

- Về nợ chung: Chia ½ nợ chung, yêu cầu bà T phải có trách nhiệm trả ½ số nợ trên cho chị H.

Bị đơn bà Hà Kim T trình bày: Tháng 7 năm 2017, bà và ông C đã được Tòa án nhân dân huyện P giải quyết cho ly hôn. Trước khi ly hôn, bà và ông C đã thống nhất thỏa thuận chia tài sản chung như sau:

1. Về con chung:

- Cháu Nguyễn Hà Q, sinh năm 1996 đã thoát ly và xây dựng gia đình năm 2020; Chỗ ở hiện tại: Phường Q, thành phố T.

- Cháu Nguyễn Hà M1, sinh năm 2005, hiện đang học trường Đại học L1.

Thời điểm ly hôn thì cháu Q đã trưởng thành, cháu M1 còn nhỏ và ở với bà, nên ông C đã đồng ý đóng góp, chu cấp tiền nuôi cháu M1 với mức trợ cấp 1.000.000 đồng/tháng từ năm 2017 đến năm 2026.

2. Về tài sản chung: 01 thửa đất thuộc xóm S, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; chiều dài: 44m; chiều rộng: 7,5 m; Số tờ bản đồ: 14; Số thửa: 49 và đã xây nhà kiên cố một tầng rưỡi từ năm 2013.

Do ông C cần vốn làm ăn và không có nhu cầu sử dụng tài sản chung (Nhà+ đất) nên bà và ông C đã thỏa thuận tự phân chia tài sản chung. Theo giá cả nhà, đất tại thời điểm đó thì ngôi nhà + đất (đất chưa có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất) thì chỉ khoảng vài trăm triệu, nhưng ông C tự đi tham khảo giá và tự xác định giá nhà + đất + tài sản khác là 1.200.000.000 đồng và yêu cầu số tiền này chia đôi không chia cho hai con gái. Bà đồng ý và đã vay mượn tiền để trả cho ông C số tiền là 600.000.000 đồng. Nợ chung thì bà trả nợ Ngân hàng và các khoản bà đứng ra vay (khoảng gần 200.000.000 đồng), ông C tự trả những khoản ông C vay (khoảng 80.000.000 đồng).

Bà đã trả cho ông C số tiền 500.000.000 đồng. Do từ khi ly hôn năm 2017 cho đến năm 2020, ông C chưa đóng góp tiền nuôi con theo quyết định của Tòa án nên khi bà trả tiền, ông C đã đồng ý trừ số tiền ông phải đóng góp nuôi con 1.000.000 đồng/tháng từ năm 2017- đến năm 2026 là 100.000.000 đồng. Số tiền bà chưa thanh toán cho ông C là 100.000.000 đồng. Thỏa thuận số tiền này khi nào bà làm xong bìa đỏ sẽ trả hết cho ông C. Năm 2022, do việc làm bìa khó khăn nên bà chưa làm được, ông C yêu cầu bà trả nốt số tiền còn lại, bà đã đi vay để trả, nhưng ông C không đồng ý mà yêu cầu bà phải trả lãi, bà không đồng ý. Do vậy bà đã đưa số tiền 100.000.000 đồng cho con gái Nguyễn Hà Q để giữ cho bố vì lo sợ ông C tiêu xài hết.

Về khoản nợ của bà Nguyễn Thị H, bà không nhất trí trả số tiền này cho bà H vì khi ly hôn bà và ông C đã thỏa thuận với nhau về việc ông C vay tiền của ai thì ông C có trách nhiệm trả. Bà cũng đã trả các khoản vay Ngân hàng B1- Chi

nhánh C2 150.000.000 đồng khi vay tiền xây nhà vào năm 2013; Trả Ngân hàng B1 250.000.000 đồng khi mua xe trả góp, số tiền 70.000.0000 đồng, bà vẫn còn đang nợ bà Ma Thị Đ, giáo viên trường tiểu học N, huyện C để mua xe ô tô và nợ chị T2 là chị gái ruột của bà số tiền 130.000.000 đồng để mua xe ô tô. Số tiền này bà xác định sẽ có trách nhiệm trả cho bà Đ và chị T2, không yêu cầu ông C phải trả số tiền này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị H trình bày: Năm 2015, ông C lên khai thác quặng tại mỏ M, bà là người cung cấp thực phẩm cho ông C. Tính đến ngày 19/12/2015, ông C còn nợ bà số tiền là 20.817.000 đồng, đến nay vẫn chưa thanh toán cho bà. Số tiền này ông C nợ bà từ lúc ông C và bà T còn chung sống với nhau. Bà yêu cầu ông C và bà T phải có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ cho bà.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập trình bày:

- Chị **Nguyễn Hà Q** khai: Chị là con gái lớn của bà T và ông C. Bố mẹ chị đã ly hôn vào tháng 7 năm 2017. Trước khi ly hôn, bố mẹ chị đã thống nhất thỏa thuận tự chia tài sản chung nên Tòa án nhân dân huyện P không giải quyết. Tháng 02 năm 2020, bố mẹ chị đã tự thỏa thuận chia tài sản chung là nhà đất ở tại xóm S, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên có chú P hàng xóm, bác L trưởng xóm, bác Đ1, chị và em gái chị là Nguyễn Hà M1 làm chứng. Ông C tự định giá giá trị nhà đất 1.200.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi giá trị tài sản. Ông C sẽ lấy tiền mặt là 600.000.000 đồng, còn bà T lấy nhà đất để ba mẹ con ở. Hiện tại ông C đã nhận số tiền là 500.000.000 đồng; bà T chỉ còn nợ 100.000.000 đồng hẹn làm xong bìa đỏ sẽ trả hết số tiền còn lại cho ông C. Các bác, các cô là anh chị em ruột của ông C đã bảo bà T giữ lại số tiền 100.000.000 đồng đó đưa cho chị gửi Ngân hàng giữ cho bố, sau này có tuổi, ốm đau, bệnh tật còn có tí vốn dưỡng già. Bà T đã đồng ý và đưa cho chị giữ hộ vào năm 2021, nhưng ông C lại cứ đòi tiền và cuối năm 2022, ông C bảo không trả thì sẽ kiện, nên chị đã quyết định rút tiền ra để trả cho ông C. Ông C đã kí vào giấy tờ nhận đủ số tiền. Nhưng ông C lại đòi tính lãi và bắt bà T phải trả thêm số tiền ngày trước ông C đi làm ăn nợ người ta. Bà T không đồng ý vì khoản tiền này ông C và bà T đã thỏa thuận ai nợ người đó tự trả, vì lúc chưa ly hôn bà T cũng vay ngân hàng A 100.000.000 đồng để làm nhà. Do vậy, ông C đã tuyên bố không thèm lấy tiền nữa mà sẽ kiện bà T ra Tòa án yêu cầu phân chia lại tài sản nhà, đất và xe ô tô với lý do: Bà T còn nợ ông 100.000.000 đồng không trả. Việc ông C kiện đòi chia lại nhà đất là không đúng vì năm 2020 đến năm 2022 bà T đã trả đủ cho ông C số tiền nhà đất. Còn việc yêu cầu Tòa án chia lại cả ô tô thì càng không đúng vì số tiền mua ô tô bà T vay trả góp hàng tháng qua lương và vay bạn bè. Ông C không có tiền đóng góp chung để mua ô tô nên trước khi ly hôn ông C đã đồng ý không chia ô tô vì bà T tự trả gốc và lãi hàng tháng. Bao năm qua, bà T

đã xoay sở nuôi nấng hai chị em chị ăn học, ra trường lo xin việc, lo xây dựng ra đình cho chị và bây giờ lại một mình xoay sở nuôi em gái chị ăn học đại học ở Hà Nội rất tốn kém, hàng tháng bà T còn phải trả lãi Ngân hàng tiền đã vay để trả tiền nhà cho ông C. Còn ông C, những năm trước đây là người ham chơi cờ bạc, làm được đồng nào là chơi bời hết, chả có tiền hỗ trợ, phụ giúp bà T nuôi chị em chị ăn học. Năm 2015, khi chị đang học Đại học ở Thái nguyên, vì chơi cờ bạc thua nên vay nặng lãi không trả được, ông C đã bỏ trốn vào Miền nam một tháng để trốn nợ. Chủ nợ đã thuê dân xã hội đen điện thoại, nhắn tin dọa khủng bố bà T và vào tận trường chị để dọa nạt, uy hiếp tinh thần, bắt ông C phải về trả tiền. Bà T đã gọi ông T về và ngậm ngùi bán lô đất bên cạnh với giá 300.000.000 đồng cho chú P để lấy tiền trả nợ cho ông C. Là một người con đã trưởng thành, đã có gia đình riêng, bổn phận của chị là quan tâm, yêu thương, chăm lo cho gia đình, nhất là Bố và M2. Chị đã điện thoại, viết thư phân tích, giải thích cho ông C hiểu, nhưng ông C không chịu nghe.

- Ông **Đặng Phúc B** khai: Năm 2002, ông bán 01 thửa đất cho ông Triệu Xuân M, thửa đất có chiều dài 45m, chiều rộng bám mặt đường là 06m, có diện tích 270m^2, theo bản đồ 299 là số thửa 45 và 46, tờ bản đồ số 35, từ đó đến nay ông không liên quan gì đến mảnh đất nữa. Ông biết sau khi mua đất của ông, ông M có bán lại thửa đất cho ông Vũ Văn C1, sau đó ông Vũ Văn C1 bán lại thửa đất cho vợ chồng ông Nguyễn Quốc C và bà Hà Kim T. Ông khẳng định diện tích đất ông bán cho ông M, ông M bán cho ông Vũ Văn C1, ông C1 bán cho vợ chồng Chiến T1 chính là thửa đất mà ông C1 và bà T1 đang quản lý, sử dụng. Ngoài ra khoảng 2003 ông còn bán cho bà T1 và ông C1 khoảng 6m chiều dài mặt đường tại thửa 45, 46 (nay là thửa 15). Đến nay ông C1 và bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất mua của ông, ông không có ý kiến gì, không có tranh chấp gì.

- Ông **Triệu Xuân M** khai: Khoảng tháng 4/2002, ông có mua của ông Đặng Phúc B diện tích đất 270m^2 tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 49, chiều dài 45m, chiều rộng 06m. Sau đó ông bán lại diện tích đất trên cho ông Vũ Văn C1 ở G, Hà Nội. Từ đó đến nay ông không còn liên quan đến thửa đất nữa.

- Ông **Vũ Văn C1** khai: Ông Nguyễn Quốc C và bà Hà Kim T có mua của ông một diện tích đất khoảng 250m^2 tại xóm S, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Thửa đất này có nguồn gốc là do ông mua của ông Triệu Xuân M. Thửa đất có chiều rộng bám mặt đường quốc lộ là 06m, chiều dài là 45m. Sau khi mua đất của ông M, ông đổ đất, làm nhà cấp 4 trên đất. Đến năm 2012 thì ông bán lại cho ông C và bà T. Khi mua bán, hai bên không lập giấy tờ mua bán. Việc mua bán đất đã xong, ông đã nhận đủ tiền và giao đất cho vợ chồng ông C và bà T quản lý, sử dụng. Ông C và bà T được toàn quyền sử dụng thửa đất. Đến nay Tòa án giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn giữa bà T và ông C, ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc C, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H:

- Buộc bà T phải trả cho ông C 100.000.000đ và lãi suất theo lãi suất Ngân hàng tính từ tháng 4/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Buộc ông C phải trả nợ cho bà Nguyễn Thị H số tiền 20.817.000đ.

Với nội dung nêu trên tại bản án số 64/2024/HN&GĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng các Điều 5, 28, 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc C về việc yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn đối với bà Hà Kim T.

- Buộc bà T phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Quốc C số tiền 117.050.000đ (một trăm mười bẩy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) là tiền gốc và 17.050.000đ là tiền lãi.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, ông C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T không tự nguyện thi hành khoản tiền trên, thì bà T còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc C yêu cầu bà Hà Kim T phải trả thêm khoản tiền 353.150.000đ. (Ba trăm năm mươi ba triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng)

2. Bà T được sử dụng 357,4m^2 đất. Trong đó, có 298,7m^2 thuộc thửa 15 và 58,7m^2 thuộc thửa 14 tờ bản đồ địa chính số 49 xã Y, huyện P, tỉnh thái Nguyên (đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và 01 ô tô Kia Morning Si 1.2AT, BKS 20A -200.85, sản xuất năm 2016 tại Việt Nam.

3. Bà T có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ về tài chính theo quy định.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Nguyễn Quốc C phải thanh toán cho bà H số tiền 20.817.000đ (hai mươi triệu, tám trăm mười bẩy nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/12/2024 ông C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án ông đề nghị bà T phải trích chia cho ông số tiền 450.000.000đ và chịu ½ số tiền xem xét thẩm định tại chỗ.

Tại phiên toà phúc thẩm ông C vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, chủ toạ phiên toà và Hội đồng xét xử từ khi thu lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1]: Ông C và bà T đã được Tòa án nhân dân huyện P giải quyết thuận tình ly hôn bằng quyết định số 100/QĐST - HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2017. Không giải quyết tài sản chung vì các đương sự tự nguyện chia tài sản không yêu cầu Toà án giải quyết. Nay ông C yêu cầu được giải quyết chia tài sản sau ly hôn. Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản về việc phân chia tài sản nhà đất lập ngày 22/02/2020, trong đó ghi thống nhất thỏa thuận tài sản chung là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) bà T sử dụng nhà đất, có trách nhiệm trích chia cho ông C 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), có chữ ký của ông C (BL93). Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm cả ông C và bà T đều xác định sau khi viết thỏa thuận như trên thì ông bà lại thỏa thuận lại và xác định giá trị tài sản chung có tổng giá trị là 1.200.000.000đ (một tỷ, hai trăm triệu đồng), bà T sử dụng toàn bộ tài sản và trích chia cho ông C 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng). Các khoản nợ thì ai vay người đó phải có trách nhiệm trả nợ. Như vậy bà T phải trả cho ông C 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) theo thoả thuận của các bên. Việc thoả thuận này là tự nguyện không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên cần được công nhận. Thực tế ông C đã cầm 500.000.000đ của bà T trả. Số tiền còn lại 100.000.000đ, bà T chưa trả cho ông C. Toà án cấp sơ thẩm xác định, đến thời điểm xét xử sơ thẩm bà T còn nợ ông C 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) là có căn cứ bởi ông C cũng thừa nhận như vậy. Toà án cấp sơ thẩm buộc bà T phải trả cho ông C 100.000.000đ và tiền lãi theo quy định là đúng. Không chấp nhận yêu cầu của ông C đòi bà T trả thêm **470.200.000đ** (bốn trăm bẩy mươi triệu, hai trăm nghìn đồng), mà cần buộc các bên tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận là có căn cứ. Trên thực tế sau khi thoả thuận chia tài sản bà T đã thực hiện theo đúng thoả thuận như bà đã trả khoản vay Ngân hàng

và 1 số khoản vay khác. Do vậy, những khoản do ông C vay của người khác thì ông C phải có trách nhiệm trả cho những người mà ông C đã vay. Yêu cầu kháng cáo của ông C không có căn cứ nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông C giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án**.** Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quốc C.

1. Giữ nguyên bản án chia tài sản chung sau ly hôn sơ thẩm số: 64/2024/HN-GĐST ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Quốc C phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm. Xác nhận ông C đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004817 ngày 30/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện P;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND huyện P;
- UBND xã Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã nhận)
Nguyễn Văn Quế